

Số: /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính bán niên đã soát xét
năm 2024

Cà Mau, ngày 16 tháng 8 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên đã soát xét năm 2024 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 16/8/2024.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng bán niên đã soát xét năm 2024;
- BCTC hợp nhất bán niên đã soát xét năm 2024;
- Công văn số 1646/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 1646/PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 so với 2023

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 so với năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2024 so với năm 2023		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,665.49	6,259.86	405.63	6.48%	
Giá vốn hàng bán	5,112.55	5,074.92	37.63	0.74%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	808.243	604.072	204.17	33.80%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	748.727	538.12	210.60	39.14%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,890.65	6,286.23	604.42	9.62%	
Giá vốn hàng bán	5,277.00	5,086.64	190.37	3.74%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	997.29	609.51	387.78	63.62%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	935.31	542.39	392.92	72.44%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất 6 tháng đầu năm năm 2024 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng trên BCTC hợp nhất tăng gần 9.6% so với cùng kỳ năm 2023.
- Chi phí giá vốn hàng bán trên BCTC hợp nhất tăng gần 3.7% so với cùng kỳ năm 2023.
- Do sự gia tăng doanh thu cao hơn so với giá vốn, bên cạnh đó còn có lợi nhuận từ việc hợp nhất kinh doanh khiến cho lợi nhuận ở báo cáo hợp nhất tăng hơn 72% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí

Deloitte.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch
Ông Văn Tiến Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên
Ông Lê Đức Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2024)
Ông Trần Mỹ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2024, từ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)
Ông Trương Hồng	Thành viên độc lập
Bà Đỗ Thị Hoa	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

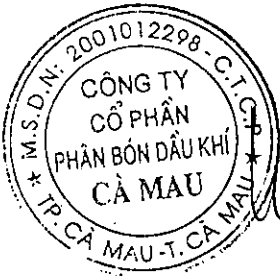
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc
(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 122/UQ-PVCFC
ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Tổng Giám đốc Công ty)

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

1850
NG T
NH
1 TOÁ
OIT
INA
A - 1F

Số: 0220/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

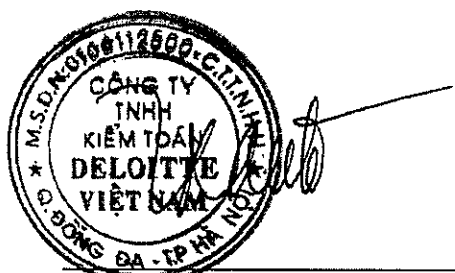
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

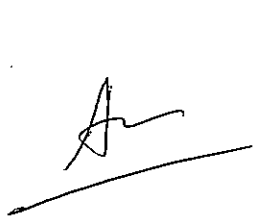
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.978.113.500.765	13.452.768.128.951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.832.969.384.026	2.261.856.283.728
1. Tiền	111		3.332.969.384.026	2.261.856.283.728
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	6.632.000.000.000	8.212.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.632.000.000.000	8.212.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		571.378.794.112	385.469.289.559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	250.369.040.154	194.850.083.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	251.485.867.122	78.518.804.858
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	112.081.514.965	154.658.029.759
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(42.557.628.129)	(42.557.628.129)
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.560.645.175.029	2.142.686.995.402
1. Hàng tồn kho	141		2.566.334.438.490	2.173.961.651.459
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.689.263.461)	(31.274.656.057)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		381.120.147.598	450.755.560.262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	311.006.136.181	324.185.399.716
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		69.611.809.088	126.067.958.217
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	502.202.329	502.202.329
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.355.365.488.784	1.713.267.329.945
I. Tài sản cố định	220		1.493.663.791.309	1.565.916.044.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.145.571.191.242	1.215.508.303.075
- Nguyên giá	222		15.335.380.852.360	15.302.181.635.585
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.189.809.661.118)	(14.086.673.332.510)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	348.092.600.067	350.407.740.981
- Nguyên giá	228		508.209.615.731	499.937.770.131
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(160.117.015.664)	(149.530.029.150)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		197.293.387.021	86.003.883.188
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	197.293.387.021	86.003.883.188
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	633.683.886.000	20.826.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		633.683.886.000	20.826.250.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		30.724.424.454	40.521.152.701
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	30.724.424.454	32.565.979.597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	7.955.173.104
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		16.333.478.989.549	15.166.035.458.896

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

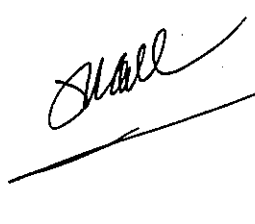
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

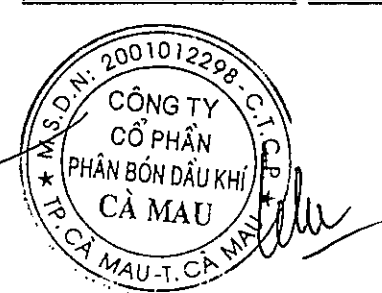
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.760.402.906.019	5.240.308.717.607
I. Nợ ngắn hạn	310		5.795.841.105.879	4.485.947.793.597
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.499.245.302.184	1.967.903.108.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	397.439.139.238	23.304.353.103
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	35.758.575.961	73.095.981.321
4. Phải trả người lao động	314		86.761.163.090	143.281.877.286
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	394.796.329.042	443.759.296.553
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.091.124.500.758	65.836.400.469
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.314.916.755.011	844.566.868.322
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	681.779.971.334	588.968.647.901
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	294.019.369.261	335.231.260.545
II. Nợ dài hạn	330		964.561.800.140	754.360.924.010
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	142.027.000.000	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	822.534.800.140	754.360.924.010
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.573.076.083.530	9.925.726.741.289
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	9.573.076.083.530	9.925.726.741.289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.812.315.212.377	2.587.697.003.792
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.466.760.871.153	2.044.029.737.497
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		985.226.589.788	1.424.655.700.192
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		481.534.281.365	619.374.037.305
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		16.333.478.989.549	15.166.035.458.896



Đạm Thị Thúy An
 Người lập biểu



Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng




Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc


Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	6.665.491.571.101	6.259.859.738.506
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	271.376.587.863	260.579.237.854
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.394.114.983.238	5.999.280.500.652
4. Giá vốn hàng bán	11	28	5.112.554.233.249	5.074.920.547.064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.281.560.749.989	924.359.953.588
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	224.173.379.509	262.917.391.134
7. Chi phí tài chính	22	31	36.326.092.629	8.440.558.356
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.400.884.692	3.519.418.030
8. Chi phí bán hàng	25	32	438.635.110.166	373.452.058.176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	238.554.898.534	208.846.618.005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		792.218.028.169	596.538.110.185
11. Thu nhập khác	31	33	16.435.689.410	7.760.683.623
12. Chi phí khác	32	33	410.415.924	227.052.017
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	16.025.273.486	7.533.631.606
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		808.243.301.655	604.071.741.791
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	51.560.766.601	58.701.488.822
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		7.955.173.104	7.247.132.706
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		748.727.361.950	538.123.120.263


Đàm Thị Thúy An
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024


Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	808.243.301.655	604.071.741.791
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	111.964.248.112	698.503.082.139
Các khoản dự phòng	03	41.829.371.204	541.238.873.182
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(66.457.142.695)	(8.544.223.980)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(154.347.076.058)	(248.079.662.034)
Chi phí lãi vay	06	15.400.884.692	3.519.418.030
Các khoản điều chỉnh khác	07	70.909.174.734	41.994.292.210
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	827.542.761.644	1.632.703.521.338
Thay đổi các khoản phải thu	09	(176.208.045.830)	15.374.761.026
Thay đổi hàng tồn kho	10	(392.372.787.031)	116.501.119.863
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(275.911.763.356)	(14.260.266.719)
Thay đổi chi phí trả trước	12	15.020.818.678	15.922.846.675
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.339.292.063)	(3.385.215.324)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(77.419.250.697)	(85.795.645.949)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(84.766.142.587)	(100.425.027.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(179.453.701.242)	1.576.636.093.348
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(148.719.239.941)	(434.930.898.421)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.000.000.000.000)	(6.210.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.580.000.000.000	4.600.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(586.012.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	201.101.766.464	145.032.812.720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.046.370.526.523	(1.899.898.085.701)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	612.376.886.689	301.708.602.277
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.314.000)	(19.380.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	612.342.572.689	301.689.222.277
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.479.259.397.970	(21.572.770.076)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.261.856.283.728	2.115.211.463.601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	91.853.702.328	9.948.113.415
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.832.969.384.026	2.103.586.806.940


Đàm Thị Thúy An
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 được cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 ngày 24 tháng 3 năm 2011 và các giấy phép thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.114 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.096)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất Ni tơ và hóa chất cơ bản;
- Bán buôn phân bón, hóa chất, chế phẩm hoạt chất sinh học sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Bán lẻ phân bón, hóa chất chế phẩm hoạt chất sinh học sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Thiết lập trang thông tin điện tử, xử lý dữ liệu cho thuê các hoạt động liên quan;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm vật tư, giống cây trồng, nông sản và thuốc dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh mua bán qua giao dịch điện tử;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Dịch vụ khảo nghiệm phân bón; và
- Cung cấp, thiết kế vị trí, trình bày và thực hiện quảng cáo trên website, trên phần mềm ứng dụng các thiết bị điện tử, thiết bị cầm tay.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 02 công ty con với thông tin khái quát như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu	51,03	51,03	Sản xuất bao bì và phân bón
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt (*)	Hồ Chí Minh	100	100	Sản xuất phân bón

(*) Ngày 03 tháng 11 năm 2023, Công ty đã ký hợp đồng mua bán vốn để mua 100% vốn của Công ty TNHH phân bón Hàn – Việt (“KVF”) từ Công ty TNHH TKG Taekwang và Công ty TNHH TKG Huchems (“Bên bán”). Tại ngày 01 tháng 4 năm 2024, Công ty đã ký biên bản bàn giao với Bên bán để chính thức nắm quyền kiểm soát KVF và KVF chính thức trở thành công ty con của Công ty từ ngày này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 02 chi nhánh và 01 văn phòng đại diện với thông tin khái quát như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCF C ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có trụ sở tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCF C ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có trụ sở tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật; và
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – được thành lập theo Nghị quyết số 1199/NQ-PVCF C ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty, có trụ sở tại số 173 – 179 Trương Văn Bang, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức, lợi nhuận đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào các công ty con khi xác định giá trị doanh nghiệp của công ty mẹ phục vụ công tác cổ phần hoá và các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	05 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03 - 06

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu ghi nhận khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	20 - 43
Bản quyền, bằng sáng chế	03
Phần mềm máy tính	03 - 06

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển, chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản giá trị tiềm năng phát triển tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 15 tháng 1 năm 2015) được tính thêm theo Kết luận Thanh tra về việc tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công Thương của Thanh tra Chính phủ ngày 07 tháng 7 năm 2023.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm. Chi phí thuê đất được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được ghi nhận dựa theo kế hoạch đã được phê duyệt, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa bảo dưỡng của Nhà máy.

07/01/2024
TY
ÁH
T
M
/ 24

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Sản xuất phân bón phức hợp Ure nóng chảy (Dự án NPK), Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Lũy kế đến hết kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ dự án NPK.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và Dự án NPK, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ với cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	1.235.877.440	2.055.255.183
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.331.733.506.586	2.259.801.028.545
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>500.000.000.000</u>	<u>-</u>
	<u>3.832.969.384.026</u>	<u>2.261.856.283.728</u>

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng, với lãi suất 0,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (i)	6.632.000.000.000	6.632.000.000.000	8.212.000.000.000	8.212.000.000.000

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, với lãi suất từ 3%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,5%/năm đến 8,1%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một khoản tiền gửi trị giá 332 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại TNHH một thành viên Đại Dương – Chi nhánh Cà Mau (“Oceanbank”) bị hạn chế giao dịch. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi trên vẫn có khả năng thu hồi khi có hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước, do đó, không có rủi ro tổn thất và không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	633.683.886.000	-	20.826.250.000	-
- Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt (i)	612.857.636.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-

Tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt (i)	Hoạt động kinh doanh có lãi	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

- (i) Tại ngày 01 tháng 4 năm 2024, Công ty đã chính thức nắm quyền kiểm soát 100% vốn góp của Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt ("KVF"), một doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh phân bón NPK, với tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 612.857.636.000 VND. Kể từ ngày giao dịch này, KVF trở thành một công ty con của Công ty.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	76.670.668.000	-
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	37.929.870.000	23.004.300.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	33.875.935.000	35.046.800.000
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Huy Chính	26.079.375.000	20.365.800.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Trí Phát	22.494.325.000	10.152.200.000
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	-	40.833.650.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phân bón Thế Mẫn	-	28.529.900.000
Công ty Cổ phần Tân Cảnh Tây Nguyên	-	21.888.775.000
Các khách hàng khác	53.318.867.154	15.028.658.071
	250.369.040.154	194.850.083.071
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	76.716.256.254	34.070.417

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Trâm Anh	85.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	24.058.094.877	23.752.206.958
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	15.856.300.000	-
Các nhà cung cấp khác	126.071.472.245	54.766.597.900
	251.485.867.122	78.518.804.858
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	40.749.294.877	24.587.106.958

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	54.044.958.904	100.799.649.310
Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (i)	43.228.523.461	43.228.523.461
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	10.425.583.255	3.288.338.864
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	2.541.788.480
Ký cược, ký quỹ	1.586.203.000	1.171.223.000
Phải thu khác	2.796.246.345	3.628.506.644
	112.081.514.965	154.658.029.759

- (i) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã nộp cho Cơ quan thuế liên quan đến phần lãi của khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang làm việc với Cơ quan thuế để hoàn khoản thuế nhà thầu này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản thuế nhà thầu nói trên với số tiền 42.557.628.129 đồng.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	23.156.020.000	-	23.156.020.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	743.060.673.404	-	609.920.722.852	-
Công cụ, dụng cụ	17.588.325.036	-	25.660.960.616	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	80.964.465.154	-	117.881.779.201	-
Thành phẩm	1.020.640.343.240	(5.637.987.545)	989.778.989.499	(17.385.875.194)
Hàng hoá	680.924.611.656	(51.275.916)	407.563.179.291	(13.888.780.863)
	2.566.334.438.490	(5.689.263.461)	2.173.961.651.459	(31.274.656.057)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do thành phẩm NPK và hàng hóa có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển (i)	261.059.472.455	261.059.472.455
Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau	15.994.880.406	18.660.693.807
Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm	12.022.904.362	18.632.121.376
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	11.130.085.084	21.305.165.840
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.189.711.931	3.670.795.045
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.609.081.943	857.151.193
	<u>311.006.136.181</u>	<u>324.185.399.716</u>
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.328.383.072	26.008.362.508
Chi phí thuê đất	7.325.036.980	-
Chi phí sửa chữa tài sản	4.674.525.289	6.087.691.501
Chi phí trả trước dài hạn khác	396.479.113	469.925.588
	<u>30.724.424.454</u>	<u>32.565.979.597</u>

- (i) Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản giá trị tiềm năng phát triển tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần được tính thêm theo Kết luận Thanh tra về việc tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công Thương của Thanh tra Chính phủ ngày 07 tháng 7 năm 2023. Ngày 03 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 2202/NQ-DKVN phê duyệt quyết toán giá khí chính thức năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tập đoàn và Công ty đang tiếp tục làm việc để hoàn tất hồ sơ quyết toán giá khí chính thức giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 và giá trị tiềm năng phát triển nêu trên sẽ được Công ty điều chỉnh đồng thời cùng với việc hoàn tất hồ sơ quyết toán giá khí này.

06 / TY / AN / TT / AN / (P)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	3.847.455.786.629	11.169.520.231.989	143.978.961.284	81.591.417.756	59.635.237.927	15.302.181.635.585
Mua sắm mới trong kỳ	554.741.098	4.354.318.610	3.069.292.134	18.703.593.753	-	26.681.945.595
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.932.846.117	7.991.394.729	-	-	-	9.924.240.846
Phân loại lại	(508.394.636)	508.394.636	-	-	-	-
Giảm khác	(3.406.969.666)	-	-	-	-	(3.406.969.666)
Số dư cuối kỳ	<u>3.846.028.009.542</u>	<u>11.182.374.339.964</u>	<u>147.048.253.418</u>	<u>100.295.011.509</u>	<u>59.635.237.927</u>	<u>15.335.380.852.360</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	3.258.814.444.475	10.613.765.662.077	93.701.097.415	60.756.890.616	59.635.237.927	14.086.673.332.510
Khấu hao trong kỳ	42.757.661.125	50.513.699.751	6.951.097.166	2.913.870.566	-	103.136.328.608
Phân loại lại	(156.755.013)	156.755.013	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>3.301.415.350.587</u>	<u>10.664.436.116.841</u>	<u>100.652.194.581</u>	<u>63.670.761.182</u>	<u>59.635.237.927</u>	<u>14.189.809.661.118</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	<u>588.641.342.154</u>	<u>555.754.569.912</u>	<u>50.277.863.869</u>	<u>20.834.527.140</u>	-	<u>1.215.508.303.075</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>544.612.658.955</u>	<u>517.938.223.123</u>	<u>46.396.058.837</u>	<u>36.624.250.327</u>	-	<u>1.145.571.191.242</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 13.427.721.457.268 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 13.396.044.011.789 VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	325.756.035.425	14.609.100.000	159.572.634.706	499.937.770.131
Tăng trong kỳ	-	-	8.271.845.600	8.271.845.600
Số dư cuối kỳ	<u>325.756.035.425</u>	<u>14.609.100.000</u>	<u>167.844.480.306</u>	<u>508.209.615.731</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	11.433.834.706	14.389.728.859	123.706.465.585	149.530.029.150
Khấu hao trong kỳ	639.808.649	87.701.457	9.859.476.408	10.586.986.514
Số dư cuối kỳ	<u>12.073.643.355</u>	<u>14.477.430.316</u>	<u>133.565.941.993</u>	<u>160.117.015.664</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>314.322.200.719</u>	<u>219.371.141</u>	<u>35.866.169.121</u>	<u>350.407.740.981</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>313.682.392.070</u>	<u>131.669.684</u>	<u>34.278.538.313</u>	<u>348.092.600.067</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 102.248.448.073 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100.437.875.546 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhà máy sản xuất phân bón Cà Mau tại Bình Định	57.394.819.183	379.837.164
Quyền sử dụng đất tại Thạnh Hóa, tỉnh Long An	53.947.222.000	53.947.222.000
Trang trí, lắp đặt nội thất Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh	20.284.485.127	-
Các công trình khác	65.666.860.711	31.676.824.024
	<u>197.293.387.021</u>	<u>86.003.883.188</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	852.241.142.281	1.298.943.925.302
Công ty TNHH Hóa chất Yunnan Yuntianhua Hong Lin	81.635.253.983	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	63.816.866.518	58.756.161.720
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Biowish Việt Nam	60.462.325.500	-
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	56.333.415.980	637.002.500
Công ty Saudi Arabian Mining (Ma'Aden)	-	159.806.451.427
Phải trả cho các đối tượng khác	384.756.297.922	449.759.567.148
	<u>1.499.245.302.184</u>	<u>1.967.903.108.097</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<u>949.277.602.217</u>	<u>1.394.868.887.124</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Yetak Group	164.442.046.591	358.974.000
Công ty TNHH Sayimex Ta Mchas SRE	80.581.247.529	581.929
Công ty TNHH Chhun Sok An	36.965.576.504	6.118.626.360
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	13.681.386.645	5.397.881.840
Các khách hàng khác	101.768.881.969	11.428.288.974
	397.439.139.238	23.304.353.103

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Tiền thuê đất	397.346.605	1.026.925.907	1.026.925.907	397.346.605
	502.202.329	1.026.925.907	1.026.925.907	502.202.329
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.607.132.855	1.607.132.855	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.324.340.830	51.560.766.601	77.419.250.697	27.465.856.734
Thuế tài nguyên	228.356.850	1.344.470.400	1.351.211.250	221.616.000
Thuế xuất khẩu	-	83.951.919.098	83.951.919.098	-
Thuế nhập khẩu	9.517.173.543	5.773.645.821	15.290.819.364	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.026.073.061	44.463.471.974	46.418.441.808	8.071.103.227
Thuế bảo vệ môi trường	-	233.681.760	233.681.760	-
Thuế, phí và các khoản lệ phí khác	37.037	2.099.249.836	2.099.286.873	-
	73.095.981.321	191.039.338.345	228.376.743.705	35.758.575.961

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu thương mại (i)	200.010.596.063	202.992.479.958
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	90.473.377.480	102.062.057.678
Chi phí xúc tiến bán hàng	71.056.300.148	57.736.441.480
Phải trả tiền khí	29.184.366.684	60.608.481.908
Lãi vay phải trả	464.249.494	402.656.865
Các khoản trích trước khác	3.607.439.173	19.957.178.664
	394.796.329.042	443.759.296.553
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	29.184.366.684	60.608.481.908

- (i) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại phải trả khách hàng được tạm tính theo chính sách bán hàng đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và thông báo tới khách hàng. Số liệu tạm trích đã được phê duyệt theo quyết định số 17/QĐ-PVCFC ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Tổng Giám đốc Công ty về việc tạm trích chiết khấu 6 tháng đầu năm 2024.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả cổ tức	1.052.915.025.400	991.449.500
Quỹ thưởng an toàn	19.833.802.082	9.633.445.949
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.791.453.164	7.163.164.484
Kinh phí công đoàn	972.358.455	955.459.397
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	314.143.819	10.822.834.999
Phải trả ngắn hạn khác	9.297.717.838	36.270.046.140
	1.091.124.500.758	65.836.400.469
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.064.065.018	1.064.065.018

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	844.566.868.322	844.566.868.322	3.665.960.116.557	3.242.953.229.868	1.267.573.755.011	1.267.573.755.011
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i)	844.566.868.322	844.566.868.322	3.665.960.116.557	3.242.953.229.868	1.267.573.755.011	1.267.573.755.011
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	47.343.000.000	-	47.343.000.000	47.343.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	-	-	47.343.000.000	-	47.343.000.000	47.343.000.000
	844.566.868.322	844.566.868.322	3.713.303.116.557	3.242.953.229.868	1.314.916.755.011	1.314.916.755.011

- (i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện các khoản vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng ("VND") từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm theo các hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn với thời hạn vay 2 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất của các khoản vay cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là từ 2,6%/năm đến 2,8%/năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	-	-	189.370.000.000	-	189.370.000.000	189.370.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i)	-	-	189.370.000.000	-	189.370.000.000	189.370.000.000
	-	-	189.370.000.000	-	189.370.000.000	189.370.000.000
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-			47.343.000.000	
Số phải trả sau 12 tháng	-	-			142.027.000.000	

- (i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện khoản vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng (“VND”) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 023/TTH.KHDN/24TDH-TL ngày 28 tháng 6 năm 2024 với thời hạn vay 36 tháng cho mục đích mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt. Lãi suất khoản vay là 7,8%/năm và cố định trong suốt thời gian vay. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	47.343.000.000	-
Trong năm thứ hai	63.124.000.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	78.903.000.000	-
	189.370.000.000	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	47.343.000.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	142.027.000.000	-

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	614.365.207.534	588.968.647.901
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ (ii)	67.414.763.800	-
	681.779.971.334	588.968.647.901
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	614.365.207.534	588.968.647.901

- (i) Phản ánh chi phí dự phòng phải trả tiền khí phát sinh trong 7 tháng đầu năm 2023 được trích trước theo nguyên tắc phân bổ nguồn khí theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế của các hộ tiêu thụ tại tỉnh Cà Mau tại Sửa đổi bổ sung số 10 Hợp đồng mua bán khí PM3 CAA và Lô 46 – Cái nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 05 tháng 10 năm 2023. Biến động giữa số cuối kỳ và số đầu kỳ là do chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Giá trị dự phòng phải trả tiền khí này sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết toán chính thức giữa Công ty và Tập đoàn.
- (ii) Trong kỳ, Công ty trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 đã được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông Công ty, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa, bảo dưỡng của Nhà máy.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	335.231.260.545	306.283.800.434
Trích quỹ trong kỳ	42.574.872.000	40.212.000.000
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận	3.147.709	3.737.002.097
Sử dụng quỹ trong kỳ	(83.575.070.243)	(92.557.924.604)
Hao mòn tài sản cố định hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(214.840.750)	(214.840.750)
Số dư cuối kỳ	294.019.369.261	257.460.037.177

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	754.360.924.010	685.927.436.153
Trích quỹ trong kỳ (i)	75.185.336.241	41.994.292.210
Sử dụng quỹ	(1.191.072.344)	(7.866.507.886)
Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(1.544.226.260)	(187.643.328)
Chuyển tài sản cố định sang phục vụ sản xuất kinh doanh	(4.276.161.507)	-
Số dư cuối kỳ	822.534.800.140	719.867.577.149

- (i) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được tạm trích cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 với tỷ lệ 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ để tạo nguồn cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty (6 tháng đầu năm 2023: tỷ lệ 8% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp).

CH
★

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	5.294.000.000.000	2.255.123.436.823	3.016.592.702.289	10.565.716.139.112
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	538.123.120.263	538.123.120.263
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận trong kỳ	-	161.436.936.079	(161.436.936.079)	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	(40.212.000.000)	(40.212.000.000)
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	(3.737.002.097)	(3.737.002.097)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.294.000.000.000	2.416.560.372.902	3.349.329.884.376	11.059.890.257.278
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	5.294.000.000.000	2.587.697.003.792	2.044.029.737.497	9.925.726.741.289
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	748.727.361.950	748.727.361.950
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận trong kỳ (i)	-	224.618.208.585	(224.618.208.585)	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ (i)	-	-	(42.574.872.000)	(42.574.872.000)
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 (ii)	-	-	(3.147.709)	(3.147.709)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	(1.058.800.000.000)	(1.058.800.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.294.000.000.000	2.812.315.212.377	1.466.760.871.153	9.573.076.083.530

- (i) Trong kỳ, Công ty đã tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 theo tỷ lệ được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1724/NQ-PVCFC ngày 11 tháng 6 năm 2024.
- (ii) Phản ánh điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 theo Quyết định số 838/QĐ-PVCFC ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận		Vốn đã góp	
	đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	75,56	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	24,44	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	100	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1724/NQ-PVCFC ngày 11 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 1.058.800.000.000 VND và dự kiến chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với tỷ lệ 10%. Theo Quyết định số 1752/QĐ-PVCFC ngày 12 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định về việc thanh toán cổ tức năm 2023 bằng tiền cho cổ đông, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 25 tháng 6 năm 2024 và ngày thực hiện chi trả là ngày 11 tháng 7 năm 2024.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
USD	73.573.503	56.953.739
EUR	1.280	1.280

Hàng hoá nhận gửi kho từ khách hàng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khối lượng thành phẩm đã bán và nhận gửi kho từ khách hàng như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Tấn	Tấn
Khối lượng hàng hóa khách hàng gửi tại kho Công ty		
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	-	4.041,00
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	-	1.924,50
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phân bón Thế Mẫn	-	982,00
Công ty TNHH Hữu Thành I	-	864,60
Công ty TNHH Thuận Phát	-	308,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đồ Văn Sấm	-	211,70
Công ty TNHH Một Thành Viên Trần Văn Phước	-	210,00
Tổng cộng	-	8.541,80

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón bao gồm ure, NPK và các loại phân bón khác. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên,...) và nước ngoài (Campuchia, Philippines,...). Trong kỳ, doanh thu thuần xuất khẩu ra thị trường nước ngoài của các sản phẩm Công ty sản xuất và kinh doanh là khoảng 1.590 tỷ VND (doanh thu thuần xuất khẩu trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoảng 1.587 tỷ VND) - chiếm tỷ trọng khoảng 25% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí, kết quả của từng bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Kỳ này	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	4.803.656.668.713	1.590.458.314.525	6.394.114.983.238
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(3.687.369.013.709)	(1.425.185.219.540)	(5.112.554.233.249)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	1.116.287.655.004	165.273.094.985	1.281.560.749.989
Chi phí bán hàng			(438.635.110.166)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(238.554.898.534)
Doanh thu hoạt động tài chính			224.173.379.509
Chi phí tài chính			(36.326.092.629)
Thu nhập khác			16.435.689.410
Chi phí khác			(410.415.924)
Lợi nhuận trước thuế			808.243.301.655
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(51.560.766.601)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(7.955.173.104)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			748.727.361.950
Kỳ trước	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	4.411.736.676.828	1.587.543.823.824	5.999.280.500.652
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(3.792.162.071.644)	(1.282.758.475.420)	(5.074.920.547.064)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	619.574.605.184	304.785.348.404	924.359.953.588
Chi phí bán hàng			(373.452.058.176)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(208.846.618.005)
Doanh thu hoạt động tài chính			262.917.391.134
Chi phí tài chính			(8.440.558.356)
Thu nhập khác			7.760.683.623
Chi phí khác			(227.052.017)
Lợi nhuận trước thuế			604.071.741.791
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(58.701.488.822)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(7.247.132.706)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			538.123.120.263

27. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Urê	4.346.811.240.908	4.272.099.929.662
- Bán trong nước	2.794.074.949.020	2.955.276.687.752
- Xuất khẩu	1.552.736.291.888	1.316.823.241.910
Doanh thu thành phẩm NPK	877.375.831.900	701.312.767.100
- Bán trong nước	856.789.655.000	680.222.115.000
- Xuất khẩu	20.586.176.900	21.090.652.100
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	912.723.766.020	945.641.681.406
- Bán trong nước	891.775.260.920	749.184.816.142
- Xuất khẩu	20.948.505.100	196.456.865.264
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm phân bón khác	527.549.626.477	336.972.088.494
- Bán trong nước	482.679.952.623	283.799.023.944
- Xuất khẩu	44.869.673.854	53.173.064.550
Doanh thu dịch vụ	1.031.105.796	3.833.271.844
	6.665.491.571.101	6.259.859.738.506
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	271.376.587.863	260.579.237.854
	271.376.587.863	260.579.237.854
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu phát sinh với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	95.393.101.216	269.766.607

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm Urê	3.106.111.652.147	3.316.103.704.066
Giá vốn thành phẩm NPK	742.566.878.363	583.174.445.400
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	852.313.866.692	893.177.047.916
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	411.561.836.047	282.465.349.682
	5.112.554.233.249	5.074.920.547.064

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.770.637.143.460	3.390.954.995.870
Chi phí nhân công	283.456.336.687	255.729.693.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.964.248.112	698.503.082.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	474.218.781.272	589.932.127.992
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	41.829.371.204	(138.250.615.141)
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	75.185.336.241	41.994.292.210
Chi phí khác bằng tiền	216.471.138.212	206.320.253.812
	4.973.762.355.188	5.045.183.830.737

08
 TỶ
 +
 ĐÁN
 (T)
 AM
 P. H.

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	154.347.076.058	248.079.662.034
Lãi chênh lệch tỷ giá	69.826.303.451	14.837.729.100
	<u>224.173.379.509</u>	<u>262.917.391.134</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.400.884.692	3.519.418.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.925.207.937	4.921.140.326
	<u>36.326.092.629</u>	<u>8.440.558.356</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	29.078.744.607	28.209.947.038
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	183.311.233.043	165.150.058.003
Chi phí quảng cáo, truyền thông	152.875.507.041	123.711.619.123
Chi phí an sinh xã hội	24.572.046.391	16.817.604.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.631.397.566	1.955.543.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.868.435.028	15.958.280.809
Các khoản chi phí bán hàng khác	27.297.746.490	21.649.005.350
	<u>438.635.110.166</u>	<u>373.452.058.176</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	74.995.128.627	69.660.396.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.200.849.696	5.991.597.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.327.597.722	26.542.054.188
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	1.064.659.700
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	75.185.336.241	41.994.292.210
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	52.845.986.248	63.593.618.098
	<u>238.554.898.534</u>	<u>208.846.618.005</u>

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	2.590.709.122	7.378.662.623
Tài sản cố định hình thành từ Quỹ khoa học và công nghệ sang phục vụ sản xuất, kinh doanh	4.276.161.507	-
Thanh lý phế liệu	2.419.564.697	-
Phạt vi phạm hợp đồng	442.537.492	218.440.080
Thu nhập khác	6.706.716.592	163.580.920
	<u>16.435.689.410</u>	<u>7.760.683.623</u>
Chi phí khác		
Chi phí thường tàu	390.310.450	125.118.790
Chi phí khác	20.105.474	101.933.227
	<u>410.415.924</u>	<u>227.052.017</u>
Lợi nhuận khác	<u>16.025.273.486</u>	<u>7.533.631.606</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	51.560.766.601	58.637.885.299
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	63.603.523
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>51.560.766.601</u>	<u>58.701.488.822</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	808.243.301.655	604.071.741.791
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Chiết khấu thương mại kỳ trước được xuất hóa đơn trong kỳ này</i>	(202.962.565.458)	(138.853.142.115)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	71.387.289.970	7.651.372.541
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	<u>676.668.026.167</u>	<u>472.869.972.217</u>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	118.182.435.286	233.096.244.586
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10% và giảm 50%</i>	558.485.590.881	240.372.727.631
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	<u>51.560.766.601</u>	<u>58.637.885.299</u>

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau) và các Sửa đổi bổ sung của Hợp đồng mua bán khí, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm. Trong đó, mức giá khí hợp đồng của giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 là giá khí (chưa gồm thuế GTGT và các loại thuế gián thu khác) để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân là 12%/năm. Ngày 03 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 2202/NQ-DKVN phê duyệt quyết toán giá khí chính thức năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tập đoàn và Công ty đang tiếp tục làm việc để hoàn tất hồ sơ quyết toán giá khí chính thức giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018.

Theo Sửa đổi bổ sung số 10 ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Hợp đồng mua bán khí nói trên, nguyên tắc phân bổ nguồn khí của các hộ tiêu thụ tại Cà Mau được xác định theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế hàng tháng. Trong đó, chi phí tiền khí 7 tháng đầu năm 2023 chưa được quyết toán và sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết toán chính thức giữa Công ty và Tập đoàn.

36. NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc của dự án nhà máy phân bón. Hiện tại, Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có liên quan đến cơ chế, chính sách của Nhà nước liên quan đến dự án nhà máy phân bón. Theo đó, Công ty đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn làm căn cứ để thu thập đầy đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các Công ty con trong Tập đoàn	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Viện Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Công ty con	
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Công ty con
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
a) Công ty con	95.393.101.216	269.766.607
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	95.170.668.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	222.433.216	269.766.607
	95.393.101.216	269.766.607
Mua hàng hóa, dịch vụ		
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	2.639.544.084.979	1.850.449.921.338
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.375.512.488.621	1.591.215.823.142
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	184.960.845.925	181.300.983.363
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	69.671.209.657	70.057.435.015
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	6.298.755.985	7.342.659.818
Trường Cao đẳng Dầu khí	2.098.100.000	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	1.002.684.791	24.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	509.020.000
b) Công ty con	160.382.257.632	89.840.867.893
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	124.526.057.632	89.840.867.893
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	35.856.200.000	-
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	21.960.469.904	26.374.895.268
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	6.848.480.351	11.595.223.610
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Bộ	7.978.115.880	8.005.017.216
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	6.128.923.321	4.920.197.515
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	187.613.200	172.893.800
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn tại Cà Mau - Cửa hàng xăng dầu số 10	65.280.000	1.508.127
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu Khí PVD	-	1.000.314.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	288.000.000	132.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	460.618.000	547.741.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	3.439.152	-
	2.821.886.812.515	1.966.665.684.499
Chia cổ tức bằng tiền		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	800.046.114.000	-
	800.046.114.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a) Công ty con	76.670.668.000	-
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	76.670.668.000	-
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	45.588.254	34.070.417
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	45.588.254	34.070.417
	76.716.256.254	34.070.417

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN


	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
<i>a) Công ty con</i>	<i>39.914.394.877</i>	<i>23.752.206.958</i>
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	24.058.094.877	23.752.206.958
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	15.856.300.000	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<i>834.900.000</i>	<i>834.900.000</i>
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	834.900.000	834.900.000
	40.749.294.877	24.587.106.958
Phải trả người bán ngắn hạn		
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn</i>	<i>943.087.788.027</i>	<i>1.385.071.852.237</i>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	852.241.142.281	1.298.943.925.302
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	63.816.866.518	58.756.161.720
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh hóa chất dầu khí	26.050.887.750	18.761.240.260
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau	940.982.300	1.163.444.258
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	909.666.200
Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	809.132.294
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	5.728.282.203
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<i>6.189.814.190</i>	<i>9.797.034.887</i>
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.295.973.616	3.193.553.483
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	2.322.608.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam bộ	2.852.752.755	2.881.806.198
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.598.393.659	739.552.450
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	383.558.760	411.480.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	4.487.400	128.920.356
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn tại Cà Mau - Cửa hàng xăng dầu số 10	54.648.000	119.114.000
	949.277.602.217	1.394.868.887.124
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29.184.366.684	60.608.481.908
	29.184.366.684	60.608.481.908
Dự phòng phải trả tiền Khí		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	614.365.207.534	588.968.647.901
	614.365.207.534	588.968.647.901
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018
Phải trả cổ tức bằng tiền		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	800.046.114.000	-
	800.046.114.000	-


30 /
 TY
 AN
 T
 LN
 P.V.

Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.425.325.743	1.575.461.242
Ông Văn Tiến Thanh	Thành viên Hội đồng Quản trị	1.425.325.743	1.575.461.242
Ông Trần Mỹ (*)	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 10/01/2024, từ nhiệm từ ngày 01/08/2023)	366.134.314	1.260.735.764
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	1.147.889.170	1.260.735.764
Ông Lê Đức Quang	Thành viên Hội đồng Quản trị	1.145.889.170	1.260.735.764
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 10/01/2024)	429.969.674	-
Bà Đỗ Thị Hoa	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	249.000.000	243.000.000
Ông Trương Hồng	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	249.000.000	243.000.000
Ông Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	1.141.889.170	1.260.735.764
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	1.141.889.170	1.260.735.764
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.141.889.170	1.260.735.764
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	1.141.889.170	1.260.735.764
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.149.315.558	1.260.735.764
Ông Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	1.045.735.923	1.153.198.887
Bà Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	1.045.735.923	1.153.198.887
Ông Đỗ Minh Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	822.389.548	905.083.804
Ông Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	45.000.000	4.772.727
Ông Trần Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 12/6/2023)	97.523.671	802.126.307
		15.211.791.117	17.741.189.208

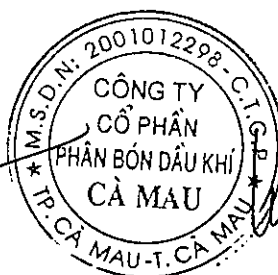
(*) Thu nhập trước khi tính thuế kỳ này của ông Trần Mỹ là khoản thu nhập năm 2023 được quyết toán trong kỳ này


Đàm Thị Thúy An
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024



TÍNH HỢP